

STT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
114	Khu tái định cư Bắc Sông Cẩm - Khu B, C, D	Đường nội bộ lộ giới 3,5m		15.000				6.750				5.250			
115	Khu tái định cư Bắc Sông Cẩm - Khu B, C, D	Đường nội bộ lộ giới 10m-15m		25.000				11.250				8.750			
116	Khu tái định cư Bắc Sông Cẩm - Khu B, C, D	Đường nội bộ lộ giới 26m-36m		35.000				15.750				12.250			
117	Khu tái định cư Bắc Sông Cẩm - Khu B, C, D	Đường nội bộ lộ giới 45m		45.000				20.250				15.750			
118	Khu tái định cư Bắc Sông Cẩm - Giai đoạn 2	Đường nội bộ lộ giới 10m-15m		25.000				11.250				8.750			
119	Khu tái định cư Bắc Sông Cẩm - Giai đoạn 2	Đường nội bộ lộ giới 26m		35.000				15.750				12.250			
2	PHƯỜNG THIÊN HƯƠNG														
120	Quốc lộ 10	Cầu Kiền	Hết địa phận phường Thiên Hương	25.000	15.000	12.500	10.000	11.250	6.750	5.630	4.500	8.750	5.250	4.380	3.500
121	Tỉnh lộ 351	Nhà bán hoa Tỉnh Thảo	Sân vận động	20.000	12.000	10.000	8.000	9.000	5.400	4.500	3.600	7.000	4.200	3.500	2.800
122	Tỉnh lộ 351	Sân vận động	Bờ dê (hết địa phận phường Thiên Hương)	15.000	9.000	7.500	6.000	6.750	4.050	3.380	2.700	5.250	3.150	2.630	2.100
123	Tỉnh lộ 352	Nghĩa trang liệt sỹ	Trạm Điện	30.000	18.000	15.000	12.000	13.500	8.100	6.750	5.400	10.500	6.300	5.250	4.200
124	Tỉnh lộ 352	Trạm Điện	Địa giới phường Lê Ích Mộc.	25.000	15.000	12.500	10.000	11.250	6.750	5.630	4.500	8.750	5.250	4.380	3.500
125	Đường có lộ giới dưới 3m	Đầu đường	Cuối đường	3.500				1.580				1.230			
126	Đường có lộ giới từ 3m đến 5m	Đầu đường	Cuối đường	5.000				2.250				1.750			
127	Đường có lộ giới trên 5m đến 7m	Đầu đường	Cuối đường	7.000				3.150				2.450			
128	Đường có lộ giới từ trên 7m đến 9m	Đầu đường	Cuối đường	8.000				3.600				2.800			
129	Đường có lộ giới từ trên 9m đến 12m	Đầu đường	Cuối đường	12.000				5.400				4.200			
130	Đường có lộ giới từ trên 12m	Đầu đường	Cuối đường	16.000				7.200				5.600			
131	Khu tái định cư Kiền Bái - Dự án nâng cấp, cải tạo quốc lộ 10	Tuyến giao thông có lộ giới từ 37m trở lên		18.000				8.100				6.300			

STT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
132	Khu tái định cư Kiền Bái - Dự án nâng cấp, cải tạo quốc lộ 10	Tuyến giao thông có lộ giới từ 19m đến dưới 37m		12.000				5.400				4.200			
133	Khu tái định cư Kiền Bái - Dự án nâng cấp, cải tạo quốc lộ 10	Tuyến giao thông có lộ giới từ 13m đến dưới 19m		10.000				4.500				3.500			
134	Khu tái định cư Đông Cầu, xã Kiền Bái	Tuyến giao thông có lộ giới 9m		10.000				4.500				3.500			
135	Khu tái định cư Đông Cầu, xã Kiền Bái	Tuyến giao thông có lộ giới 12m		12.000				5.400				4.200			
136	Quốc lộ 10	Cầu Trịnh Xá phường Thiên Hương	Cầu Kiền	25.000	15.000	12.500	10.000	11.250	6.750	5.630	4.500	8.750	5.250	4.380	3.500
137	Đường 203	Cổng Lâm Động qua Ngã tư QL10	TL 352	20.000	12.000	10.000	8.000	9.000	5.400	4.500	3.600	7.000	4.200	3.500	2.800
138	Đường nối từ QL 10 đến đường TL 351	Đầu đường	Cuối đường	20.000	12.000	10.000	8.000	9.000	5.400	4.500	3.600	7.000	4.200	3.500	2.800
139	Khu đầu giá cạnh cây xăng Thiên Hương	Các lô giáp đường gom đi ra TL 352		25.000				11.250				8.750			
140	Khu đầu giá cạnh cây xăng Thiên Hương	Các lô còn lại		15.000				6.750				5.250			
141	Đường 203	Giáp phường Thuỷ Nguyên	Chùa Lâm	18.000	10.800	9.000	7.200	8.100	4.860	4.050	3.240	6.300	3.780	3.150	2.520
142	Đường 203	Chùa Lâm	Hết địa phận phường Thuỷ Nguyên	25.000	15.000	12.500	10.000	11.250	6.750	5.630	4.500	8.750	5.250	4.380	3.500
143	Đường trục chính	Đường 203	Đỉnh Hoàng Động	12.000	7.200	6.000	4.800	5.400	3.240	2.700	2.160	4.200	2.520	2.100	1.680
144	Đường trục chính	Cổng chùa Lâm	Bến đò Lâm	12.000	7.200	6.000	4.800	5.400	3.240	2.700	2.160	4.200	2.520	2.100	1.680
145	Đường trục chính	Đường rẽ ra công chào Hoàng Pha	Giáp Khu công nghiệp Nam Cầu Kiền	12.000	7.200	6.000	4.800	5.400	3.240	2.700	2.160	4.200	2.520	2.100	1.680
146	Khu tái định cư Hoàng Động	Đường trong dự án tái định cư có mặt cắt 12m-15m		10.000				4.500				3.500			
147	Khu đầu giá Hoàng Động	Khu Đồng Dương 2		10.000				4.500				3.500			
148	Khu đầu giá Hoàng Động	Khu Đồng Dương 1		10.000				4.500				3.500			
149	Khu đầu giá Hoàng Động	Khu Trạm Biền thể		12.000				5.400				4.200			
150	Khu tái định cư tại xã Hoa Động	Các lô tiếp giáp tuyến giao thông có lộ giới 50,5m		20.000				9.000				7.000			
151	Khu tái định cư tại xã Hoa Động	Các lô tiếp giáp tuyến giao thông có lộ giới 25m		15.000				6.750				5.250			
152	Khu tái định cư tại xã Hoa Động	Các lô tiếp giáp tuyến giao thông có lộ giới 15m		10.000				4.500				3.500			
153	Khu tái định cư tại xã Hoa Động	Các lô tiếp giáp tuyến giao thông có lộ giới 13,5m gần với đường 50,5m		8.000				3.600				2.800			
154	Khu tái định cư tại xã Hoa Động	Các lô tiếp giáp tuyến giao thông có lộ giới 13,5m còn lại		6.000				2.700				2.100			